

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 18/9/2025

V/v “Ly hôn và chia tài sản
chung sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Quang Huy

Các Thẩm phán:

Bà Lý Thị Thúy

Ông Hoàng Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Miên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Ông Nông Văn Đồi -Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 20/2025/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2025 về "Ly hôn, chia tài sản chung vợ chồng". Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 28/2025/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Thái Nguyên bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 24/QĐXX-HNGĐPT ngày 18 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Đức T, sinh năm 1967; Địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn Gi, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

- Bị đơn: Bà Khoa Thị H, sinh năm 1973; Địa chỉ: Tổ 2, phường T, thành phố Th, tỉnh T. Nơi công tác: Trường Tiểu học xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Khoa Thị H là ông Vũ Văn Chương – Luật sư Công ty Luật TNHH Năng & Partner – Đoàn Luật sư TP Hà Nội. Địa chỉ: Số 22 Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, Hà Nội.

3. Người kháng cáo: Bà Khoa Thị H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung bản án sơ thẩm nguyên đơn ông Trần Đức T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T kết hôn với bà Khoa Thị H trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên vào ngày 05/3/1999. Cuộc sống chung của hai vợ chồng lúc đầu hòa thuận, hạnh phúc, nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp tính tình, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, bà H không quan tâm đến ông T. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, dẫn đến cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng hiện đã ly thân từ năm 2023 đến nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông T xin được ly hôn với bà Khoa Thị H.

Về con chung: Vợ chồng ông T bà H có 02 con chung tên là Trần Khoa Quỳnh Anh, sinh ngày 23/9/1999 (hiện đã trên 18 tuổi) nên không đề nghị giải quyết và con chung tên Trần Đức Bình, sinh ngày 03/5/2008. Sau khi ly hôn đề nghị giao con cho bà H trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục (theo nguyện vọng của con), hơn nữa ông T trình bày ông hiện đang bị bệnh hiểm nghèo nên không đảm bảo tốt nhất cho việc trực tiếp nuôi con, do đó ông T đề nghị giao con cho bà H.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Trần Đức Bình với mức 3.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng ông T bà H tạo được khối tài sản chung gồm:

- 01 căn nhà xây, địa chỉ tại tổ dân phố Giang Bình, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương, Thái Nguyên (nhà xây năm 2011, xây trên thửa đất số 221, tờ bản đồ số 2, địa chỉ tại phố Giang Bình, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương, Thái Nguyên mang tên ông Trần Đức T). Hiện nay do ông T đang quản lý, sử dụng;

- 01 xe ô tô KIA MORNINH biển kiểm soát 20A- 309.50, xe sản xuất và đăng ký năm 2018, trị giá ông T ước khoảng 320.000.000 đồng, hiện nay do bà Khoa Thị H đang quản lý, sử dụng;

- 01 xe mô tô (xe máy) biển kiểm soát 20E1-159.55, sản xuất và đăng ký năm 2024, trị giá ông T ước khoảng 30.000.000 (Ba mươi triệu đồng), hiện do nay bà H quản lý, sử dụng;

Theo đơn khởi kiện, ông T yêu cầu chia số tiền 199.000.000 (*Một trăm chín mươi chín*) triệu đồng mà ông T đã chuyển cho bà H trong thời gian từ năm 2021 đến 2024. Nhưng tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông T rút yêu cầu đối với số tiền 199.000.000 (*Một trăm chín mươi chín*). Còn tài sản là 01 căn nhà và 01 ô tô, 01 xe máy, ông T yêu cầu chia đôi, ông T và bà H mỗi người một nửa (50%) trị giá tài sản.

Về nợ chung: Vợ chồng ông T bà H không nợ ai

Ông T trình bày: Đối với căn nhà và ô tô, xe máy, ai sử dụng thì phải có nghĩa vụ trích chia cho bên kia 50% giá trị. Về căn nhà thì ông T yêu cầu được sử dụng và ông T sẽ trích chia $\frac{1}{2}$ giá trị cho bà H; Còn 01 ô tô và 01 xe máy

thì giao bà H sử dụng và bà H phải trích chia cho ông T 1/2 trị giá tài sản.

Về án phí: Ông T tự nguyện chịu T bộ án phí sơ thẩm theo quy định.

** Bị đơn bà Khoa Thị H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận phần trình bày của ông T về thời gian kết hôn, tình trạng hôn nhân, về con chung và tài sản chung, nợ chung là đúng. Vợ chồng ông T bà H có phát sinh nhiều mâu thuẫn từ nhiều năm nay, trong quá trình chung sống vợ chồng không còn tình cảm và không còn quan tâm đến nhau nữa, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, hai bên không tự hòa giải được nên hiện đã ly thân. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông T có đơn xin được ly hôn, tôi nhất trí, đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng tôi được ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng bà H, ông T có 02 con chung tên là Trần Khoa Quỳnh Anh, sinh ngày 23/9/1999 (hiện đã trên 18 tuổi) nên không yêu cầu giải quyết; còn con chung tên Trần Đức Bình, sinh ngày 03/5/2008. Sau khi ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông T tự nguyện nhận nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tên Trần Đức Bình với mức mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Tôi nhất trí.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng bà H và ông T có tạo được khối tài sản chung gồm:

+ 01 căn nhà xây, địa chỉ tại tổ dân phố Giang Bình, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương, Thái Nguyên; Về tình trạng tài sản chung và giá trị tài sản theo biên bản kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản ngày 09/4/2025 mà Tòa án đã tiến hành. Sau khi ly hôn, ông T nhận quyền sử dụng căn nhà và sẽ trích chia cho bà H 50% giá trị căn nhà, nhưng bà H không nhất trí chia đôi, vì nếu chia đôi thì bà thấy bị thiệt thòi và sẽ khó khăn trong việc thuê nhà ở.

Đối với 01 xe ô tô KIA MORNINH biển kiểm soát 20A- 309.50, xe sản xuất và đăng ký năm 2019; 01 xe mô tô (xe máy) biển kiểm soát 20E1-159.55. Về tình trạng tài sản chung và giá trị tài sản theo biên bản kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản ngày 09/4/2025. Tuy nhiên, đối với 02 chiếc xe này bà H trình bày đây là tài sản riêng của bà chứ không phải là tài sản chung vợ chồng nên bà H không nhất trí chia.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2025/HNGĐ-ST ngày 30/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Thái Nguyên đã quyết định:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Trần Đức T đối với Khoa Thị H. Ông Trần Đức T được ly hôn với bà Khoa Thị H.

2.2. Về con chung: Giao con chung tên là Trần Đức Bình, sinh ngày 03/5/2008 cho bà Khoa Thị H trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục.

Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tên là Trần Đức Bình với mức mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật cho đến khi phát sinh một trong các điều kiện chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình.

Việc thi hành án khoản tiền cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2.3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của Trần Đức T đối với bà Bà Khoa Thị H. Ông Trần Đức T và bà Khoa Thị H được trích chia 50% tổng giá trị khối tài sản chung vợ chồng, cụ thể là:

Ông Trần Đức T được quyền quản lý, sử dụng 01 căn nhà xây 2 tầng có công trình phụ có tổng giá trị là: 87.034.968 đồng). Ông Tòa phải có nghĩa vụ trích chia 50% giá trị cho bà H, cụ thể là: $87.034.968 : 2 = 43.517.484$ đồng + 12.000.000 đ (tiền thuê nhà trong 6 tháng) = **55.517.484** đồng.

Bà Bà Khoa Thị H được sử dụng khối tài sản là 01 xe ô tô giá trị tổng là 125.400.000 đ. Sau khi ly hôn, bà H phải trích chia cho ông T số tiền là: $125.400.000 đ : 2 = 62.700.000$ đồng. Sau khi đối trừ quyền và nghĩa vụ giữa hai bên đương sự đối với cả 03 loại tài sản chung thì bà H phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông T số tiền là: **7.182.51** đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/7/2025, bà Khoa Thị H có đơn kháng cáo nộp tại Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thái Nguyên ngày 10/7/2025 đề nghị Tòa án Phúc thẩm xem xét các nội dung: Kháng cáo T bộ bản án số 28/2025/HNGĐ-ST ngày 30/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Thái Nguyên).

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn trình bày tại đơn kháng cáo bị đơn đề nghị kháng cáo T bộ bản án số 28/2025/HNGĐ-ST ngày 30/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Thái Nguyên). Tuy nhiên tại phiên tòa bị đơn nhất trí với phần quyết định về quan hệ hôn nhân và phần con chung, bị đơn không nhất trí đối với nội dung tài sản chung cụ thể bị đơn yêu cầu chia đôi căn nhà 01 xây 2 tầng có công trình phụ khép kín có giá là: **87.034.968** đồng) hoặc phải chia cho bị đơn 01 phòng để bị đơn có chỗ ở và yêu cầu công nhận tài sản là 01 xe ô tô KIA MORNINH biển kiểm soát 20A- 309.50, có giá là **117.900.000** đồng; 01 xe mô tô (xe máy) biển kiểm soát 20E1-159.55, nhãn hiệu HONDA, số loại LEAD, có giá là **7.500.000** đồng là tài sản riêng của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bác kháng cáo của bà Khoa Thị H. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2025/HNGĐ-ST ngày 30/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Thái Nguyên).

Bà Khoa Thị H phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Khoa Thị H làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bà H kháng cáo T bộ bản án số 28/2025/HNGĐ-ST ngày 30/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Thái Nguyên). Hội đồng xét xử thấy:

[2.1]. Về tố tụng: Ông Trần Đức T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc yêu cầu ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung sau ly hôn với bà Bà Khoa Thị H có địa chỉ tại: Tổ 2, phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Nơi công tác và nơi ở hiện nay: Trường Tiểu học xã Tức Tranh, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên, Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên là đúng theo quy định của pháp luật.

[2.2]. Về nội dung vụ án:

[2.2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Đức T và bà Bà Khoa Thị H kết hôn vào năm 1999, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hoà thuận được một thời gian, nhưng về sau vợ chồng ông T bà H có phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là trong quá trình chung sống vợ chồng không có tiếng nói chung, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, hai bên đã ly thân từ năm 2023 đến nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông T có đơn xin được ly hôn với bà H. Trong quá trình Tòa án giải quyết, bà H thừa nhận tình trạng hôn nhân giữa bà và ông T đúng như ông T trình bày, thừa nhận giữa vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, đã từ lâu không còn tình cảm, không quan tâm đến nhau nữa, nay ông T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, bà H nhất trí, đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng bà được ly hôn.

Như vậy, nội dung trình bày của ông T tại đơn khởi kiện và trong quá trình Tòa án giải quyết cũng như tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị đơn bà H

. Sau khi xem xét, đối chiếu với quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng ông T, bà H đã mâu thuẫn trầm trọng, hai bên không còn tình cảm, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, thời gian sống ly thân đã lâu mà tình cảm không thể hàn gắn được. Tòa án đã tiến hành hòa giải để ông T, bà H đoàn tụ nhưng không còn khả năng đoàn tụ.

Tại phiên tòa bị đơn nhất trí với quyết định về quan hệ hôn nhân của Tòa án cấp sơ thẩm, do vậy Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[2.2.2]. Về con chung: Vợ chồng bà H, ông T có 02 con chung tên là Trần Khoa Quỳnh Anh, sinh ngày 23/9/1999 (hiện đã trên 18 tuổi) nên không yêu cầu giải quyết; con chung tên Trần Đức Bình, sinh ngày 03/5/2008. Sau khi ly hôn bà H có nguyện vọng muốn được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục (phù hợp với nguyện vọng của con chung) và phù hợp với điều kiện thực tế của ông T. Ông T đang bị bệnh hiểm nghèo, sức khỏe yếu sẽ khó có điều kiện chăm sóc, trông nom và giáo dục nên nếu giao con cho ông T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục thì không phù hợp.

[2.2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông T là cán bộ hưu trí, có thu nhập ổn định từ lương hưu nên ông T tự nguyện nhận nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tên Trần Đức Bình với mức mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Bà H nhất trí nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận sự thỏa thuận này.

Tại phiên tòa bị đơn nhất trí với phần quyết định về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung, do vậy Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[2.2.4]. Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng ông T, bà H đã tạo dựng được khối tài sản chung gồm:

- 01 căn nhà xây 2 tầng có công trình phụ khép kín có giá là: **87.034.968** đồng).

- 01 xe ô tô KIA MORNINH biển kiểm soát 20A- 309.50, có giá là **117.900.000** đồng;

- 01 xe mô tô (xe máy) biển kiểm soát 20E1-159.55, nhãn hiệu HONDA, số loại LEAD, có giá là **7.500.000** đồng.

Tổng giá trị tài sản là **212.434.968** (Hai trăm mười hai triệu, bốn trăm ba tư nghìn, chín trăm sáu mươi tám) đồng.

(Theo biên bản thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 07/11/2024).

Khi ly hôn ông T yêu cầu chia số tài sản chung nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Các loại tài sản mà nguyên đơn yêu cầu chia đều là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà H hình thành trong thời kỳ hôn nhân, cả hai bên đều có công sức như nhau trong việc tạo lập lên số tài sản chung này, nay ông T yêu cầu chia đôi, mỗi bên một nửa giá trị là phù hợp với quy định của pháp luật, cần chấp nhận, cụ thể như sau:

Đối với 01 căn nhà xây 2 tầng có công trình phụ khép kín, có tổng giá trị là: **87.034.968** đồng). Sau khi ly hôn, ông T là người sử dụng căn nhà nên ông Tòa

phải có nghĩa vụ trích chia 50% giá trị cho bà H , cụ thể là $87.034.968 : 2 = 43.517.484$ đồng.

Tuy nhiên, xét bà H đang công tác tại địa bàn xã Tức Tranh, huyện Phú Lương, tại thời điểm ly hôn, bà H phải đi thuê nhà. Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần buộc ông T phải trích chia một khoản tiền tương ứng với số tiền phải thuê nhà trong vòng 6 tháng (theo mức giá thuê nhà trọ trung bình trên địa bàn là $2.000.000$ đ/tháng $\times 6$ tháng = $12.000.000$ đồng. Tổng số tiền mà ông T phải trích chia theo giá trị nhà và số tiền thuê nhà đối với bà H là $43.517.484$ đồng + $12.000.000$ đ = **55.517.484** đồng.

Đối với tài sản là 01 xe ô tô và 01 xe mô tô (xe máy) tổng giá trị là $117.900.000$ đồng + $7.500.000$ đồng = $125.400.000$ đ. Trong quá trình giải quyết và tại Tòa án, bà H khai đó là tài sản riêng của bà H . Tuy nhiên sau khi xem xét, đánh giá tài liệu Hội đồng xét thấy là không có căn cứ, bởi lẽ: Theo hồ sơ, 01 chiếc xe ô tô và 01 chiếc xe máy được mua và đăng ký lần đầu vào năm 2014 (đối với xe máy và 2019 đối với ô tô), còn đơn xác nhận tặng cho tiền mua ô tô và xe máy mà bà Mướt viết là ngày 16/6/2025. Như vậy, không đủ căn cứ xác định tiền mà bà H dùng mua ô tô là tài sản riêng của bà H . Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình thì phải chia đôi số tài sản nêu trên, cụ thể: Sau khi ly hôn, bà H là người được quyền sử dụng 01 chiếc ô tô và 01 chiếc xe máy do đó bà H phải trích chia cho ông T số tiền là: $125.400.000$ đ : $2 = 62.700.000$ đồng (tương đương 50% giá trị). Sau khi đối trừ quyền và nghĩa vụ giữa hai bên đương sự đối với cả 03 loại tài sản chung thì bà H còn phải có nghĩa vụ trích chia cho ông T số tiền là: $62.700.000$ đồng - $55.517.484$ đồng = $7.182.51$ đồng.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Khoa Thị H .

[3]. Về án phí: Ông T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng và 300.000 đồng án phí dân sự không có giá ngạch đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và án phí có giá ngạch đối với phần tài sản được chia theo quy định của pháp luật là $55.517.484 \times 5\% = 2.775.874$ đ. Bà H chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần tài sản được chia là $62.700.000 \times 5\% = 3.135.000$ đ. Tuy nhiên, ông T tự nguyện chịu T bộ án phí theo quy định bao gồm cả phần án phí của bà H là:

$2.775.874 + 3.135.000 + 600.000 = 6.510.874$ đồng. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai số 0004727 ngày 29/10/2024 và $30.000.000$ (ba mươi triệu) đồng theo biên lai số 0004873 ngày 01/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Hoàn trả lại cho ông T số tiền chênh lệch là $23.789.126$ (*Hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi chín nghìn, một trăm hai mươi sáu đồng*).

Do bà H không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Khoa Thị H .

Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2025/HNGĐ -ST ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thái Nguyên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Khoa Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000272 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Các quyết định khác của bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2025/HNGĐ -ST ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Thái Nguyên có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Khu vực 4 - Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Phòng THADS KV4 – Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Quang Huy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

